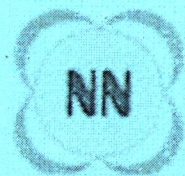


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2017

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
<u>TÀI SẢN</u>				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,052,930,062,704	968,263,448,527
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		33,927,517,358	70,641,280,080
111	Tiền		33,927,517,358	70,641,280,080
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		158,032,861,111	148,032,861,111
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158,032,861,111	148,032,861,111
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		379,406,696,821	267,964,903,458
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		266,241,942,599	137,189,232,965
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		34,664,733,351	62,319,992,355
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		19,700,000,000	19,700,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		58,809,632,759	49,125,926,306
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(369,474,952)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		359,863,064	(773,216)
140	Hàng tồn kho		398,379,267,015	395,388,897,885
141	Hàng tồn kho	V.04	398,379,267,015	395,388,897,885
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		83,183,720,399	86,235,505,993
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		12,467,887,243	11,763,397,020
152	Thuế GTGT được khấu trừ		57,011,472,811	60,889,247,299
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,704,360,345	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2017

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,309,475,009,243	1,377,253,023,898
210	Các Khoản phải thu dài hạn		17,406,713,147	18,700,007,014
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		17,406,713,147	18,700,007,014
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		1,219,226,622,865	1,284,677,895,353
221	Tài sản cố định hữu hình		658,265,769,226	681,882,603,626
222	Nguyên giá		1,282,016,588,419	1,229,064,396,594
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(623,750,819,193)	(547,181,792,968)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		257,724,175,434	297,669,998,256
225	Nguyên giá		368,536,583,944	393,044,466,499
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(110,812,408,510)	(95,374,468,243)
227	Tài sản cố định vô hình		303,236,678,205	305,125,293,471
228	Nguyên giá		326,103,351,218	325,646,936,074
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22,866,673,013)	(20,521,642,603)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		23,413,084,424	8,575,443,903
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23,413,084,424	8,575,443,903
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	10,000,000,000
251	Đầu tư vào Công ty con		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10,000,000,000
260	Tài sản dài hạn khác		49,428,588,807	55,299,677,628
261	Chi phí trả trước dài hạn		28,892,415,499	30,659,624,187
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		853,385,277	1,660,739,914
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2017

ĐVT: đồng

1	2	3		
Mã số		Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
269	Lợi thế thương mại		19,682,788,031	22,979,313,527
270	TỔNG TÀI SẢN		2,362,405,071,947	2,345,516,472,425
<u>NGUỒN VỐN</u>				
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,792,614,720,854	1,741,266,643,415
310	NỢ NGẮN HẠN		1,368,742,187,203	1,261,478,765,089
311	Phải trả người bán ngắn hạn		193,274,194,103	188,833,395,385
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		53,738,026,004	21,463,846,801
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước		8,369,839,601	6,238,732,114
314	Phải trả người lao động		6,588,272,070	1,594,496,976
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		6,899,968,702	27,647,628,549
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		640,081,897	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		18,026,973,211	12,005,832,057
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,078,242,687,812	1,000,729,689,404
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,962,143,803	2,965,143,803
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	NỢ DÀI HẠN		423,872,533,651	479,787,878,326
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		386,242,533,651	442,157,878,326
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37,630,000,000	37,630,000,000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		569,790,351,093	604,249,829,010
410	Vốn chủ sở hữu		569,790,351,093	604,249,829,010
411	Vốn góp của chủ sở hữu		522,500,000,000	522,500,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2017

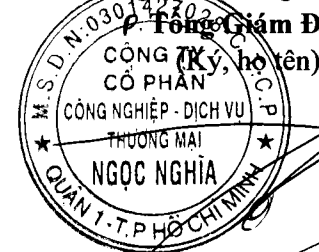
ĐVT: đồng

1	2	3	30/06/2017	31/12/2016
Mã số	Thuyết minh			
412	Thặng dư vốn cổ phần		46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)		(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		5,714,053,793	5,714,053,793
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60,557,398,857	104,866,700,125
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		93,470,662,194	122,418,056,335
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(32,913,263,337)	(17,551,356,211)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10,722,007,982	872,184,631
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2,362,405,071,947	2,345,516,472,425

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Hoàng Nhi

HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2017



NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		ĐVT: đồng	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	516,835,481,954	430,586,798,192	902,105,844,000	863,104,229,312
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	12,378,714,675	6,073,266,539	18,391,639,998	17,498,351,832
10	DOANH THU THUẦN	504,456,767,279	424,513,531,653	883,714,204,002	845,605,877,480
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	384,997,942,925	285,172,173,811	663,973,633,769	561,091,169,121
20	LỢI NHUẬN GỘP	119,458,824,354	139,341,357,842	219,740,570,233	284,514,708,359
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3,622,148,827	5,666,181,446	6,971,473,122	7,213,142,305
22	Chi phí hoạt động tài chính	24,869,897,749	16,638,674,732	48,757,072,078	30,665,929,246
	- Trong đó chi phí lãi vay	20,060,705,512	16,271,897,759	41,074,670,794	30,131,330,960
25	Chi phí bán hàng	70,654,542,738	85,738,952,128	143,141,345,670	185,794,271,299
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,397,616,712	28,106,150,932	46,259,478,689	50,514,723,932
30	LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6,158,915,982	14,523,761,496	(11,445,853,082)	24,752,926,187
31	Thu nhập khác	1,743,439,331	354,208,426	(7,123,457,518)	896,525,821
32	Chi phí khác	2,062,200,463	6,430,858,034	5,959,897,858	6,562,105,763
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(318,761,132)	(6,076,649,608)	(13,083,355,376)	(5,665,579,942)
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	5,840,154,850	8,447,111,888	(24,529,208,458)	19,087,346,245
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	4,876,946,423	3,773,998,775	7,972,269,459	9,494,858,246

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		ĐVT: đồng	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
51	Hiện hành	4,069,591,786	3,791,541,935	7,164,914,822	9,512,401,406
52	Hoãn lại	807,354,637	(17,543,160)	807,354,637	(17,543,160)
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	963,208,427	4,673,113,112	(32,501,477,917)	9,592,487,999
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY	635,951,821	4,505,922,824	(32,913,263,338)	9,770,632,784
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	327,256,606	167,190,288	411,785,421	(178,144,785)
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		13	(682)	203

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Hoàng Nhi

HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2017



Trưởng Giám Đốc
(Ký, họ tên)


NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2017

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý II Năm 2017	Lũy kế đến Quý II Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(24,529,208,458)	19,087,346,245
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	74,795,567,032	65,047,735,266
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	5,849,172,977	(85,577,559)
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(5,820,552,647)	(6,272,155,611)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	(1,958,000,000)	-
06	- Chi phí lãi vay	41,074,670,794	30,131,330,960
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	89,411,649,698	107,908,679,301
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(49,827,680,990)	(88,736,061,225)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(2,990,369,130)	(2,213,590,575)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phá	3,328,954,334	15,619,041,644
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	1,062,718,465	(11,147,671,390)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(41,242,954,341)	(30,134,214,466)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,939,924,368)	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9,060,679,093)	(3,100,000)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	(13,258,285,426)	(8,706,916,711)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(62,626,007,033)	(158,727,040,271)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	9,004,707,257	90,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	2,310,939,470	917,486,163
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(51,310,360,306)	(157,719,554,108)

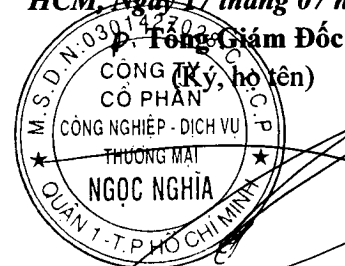
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,262,808,849,055	1,104,623,562,846
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,119,087,704,716)	(942,342,063,826)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(115,866,261,330)	(37,853,479,305)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(8,538,082,000)
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	27,854,883,009	115,889,937,715
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(36,713,762,722)	(50,536,533,104)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70,641,280,080	89,554,343,631
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33,927,517,358	39,017,810,527

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Hoàng Nhi

HCM, Ngày 17 tháng 07 năm 2017



NGUYEN THỊ KIM CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2017

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 8 công ty con (31/12/2016: 8 công ty con) như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long	Bán buôn thực phẩm	98%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	Sản xuất và bán các sản phẩm từ thịt	100%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế LaMaiSon	Sản xuất và bán các sản phẩm từ thịt	100%

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

2. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn.

Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(1) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng

tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

TÀI SẢN

	6/30/2017	12/31/2016
Tiền mặt	575,991,042	1,423,485,393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,351,526,316	69,217,794,687
TỔNG CỘNG	33,927,517,358	70,641,280,080

ĐẦU TƯ VÀ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	6/30/2017	12/31/2016
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	158,032,861,111	148,032,861,111
TỔNG CỘNG	158,032,861,111	148,032,861,111

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.5% đến 6.9% năm

ĐẦU TƯ CÓ KHUYẾT HẠN

	6/30/2017	12/31/2016
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	58,186,395,154	20,466,852,242
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	66,298,265,059	21,261,164,915
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	32,123,440,298	29,303,399,269
CN Cty CP Sữa Việt Nam	6,072,762,410	5,066,924,095

Các khoản phải thu khách hàng khác	103,561,079,678	61,090,892,444
TỔNG CỘNG	266,241,942,599	137,189,232,965

PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	6/30/2017	12/31/2016
Đào Thị Thuần	19,700,000,000	19,700,000,000
TỔNG CỘNG	19,700,000,000	19,700,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,5%

PHẢI THU GIẢ

	6/30/2017	12/31/2016
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	36,439,314,914	25,248,615,605
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	10,066,158,293	6,556,545,116
Phải thu khác	12,304,159,552	17,320,765,585
TỔNG CỘNG	58,809,632,759	49,125,926,306
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	17,406,713,147	18,700,007,014
TỔNG CỘNG	17,406,713,147	18,700,007,014

HÀNG TỒN KHÁC

	6/30/2017	12/31/2016
Hàng đang đi đường	-	35,546,265,673
Nguyên liệu, vật liệu	240,706,111,334	196,768,328,329
Công cụ, dụng cụ	16,126,391,228	15,055,122,614
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,271,370,562	50,291,134,435
Thành phẩm	55,152,556,571	94,259,414,551
Hàng hóa	28,056,040,414	726,878,890
Hàng gửi đi bán	10,066,796,906	2,741,753,393
TỔNG CỘNG	398,379,267,015	395,388,897,885

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	241,890,225,570	937,969,086,656	39,436,036,134	9,769,048,234	1,229,064,396,594
- Tăng trong kỳ	375,268,000	48,669,435,623	1,633,500	-	49,046,337,123
- Chuyển từ XDCBDD	2,535,514,288	(3,586,193,990)	46,800,000	-	(1,003,879,702)
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	4,183,151,510	22,898,995,942	-	27,082,147,452
- Thanh lý	-	(2,668,928,988)	(17,580,514,515)	-	(20,249,443,503)
- Phân loại lại tài sản	(1,912,381,818)	(2,315,000)	-	(8,272,727)	(1,922,969,545)
Số dư cuối kỳ	242,888,626,040	984,564,235,811	44,802,951,061	9,760,775,507	1,282,016,588,419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49,815,013,354	465,496,727,142	25,063,855,724	6,806,196,748	547,181,792,968
- Khấu hao trong kỳ	5,956,475,497	37,066,872,699	2,262,605,294	607,244,786	45,893,198,276
- Chuyển từ tài sản thuê TC	99,785,862	1,589,082,009	6,585,566,324	-	8,274,434,195
- Thanh lý	-	(196,794,356)	(5,121,118,530)	(77,650,383)	(5,395,563,269)
- Phân loại lại tài sản	(13,159,532)	27,810,143,241	-	(26,686)	27,796,957,023
Số dư cuối kỳ	55,858,115,181	531,766,030,735	28,790,908,812	7,335,764,465	623,750,819,193
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	192,075,212,216	472,472,359,514	14,372,180,410	2,962,851,486	681,882,603,626
- Tại ngày cuối kỳ	187,030,510,859	452,798,205,076	16,012,042,249	2,425,011,042	658,265,769,226

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	260,345,288,412	132,699,178,087	393,044,466,499
- Mua trong kỳ	2,546,358,908	-	2,546,358,908
- Chuyển từ XDCB dở dang	-	-	-
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH	(4,173,151,510)	(22,881,089,953)	(27,054,241,463)
Số dư cuối kỳ	258,718,495,810	109,818,088,134	368,536,583,944
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	76,531,912,732	18,842,555,511	95,374,468,243
- Khấu hao trong kỳ	18,456,252,742	5,260,975,252	23,717,227,994
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	(1,589,082,009)	(6,690,205,718)	(8,279,287,727)
Số dư cuối kỳ	93,399,083,465	17,413,325,045	110,812,408,510
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	183,813,375,680	113,856,622,576	297,669,998,256
- Tại ngày cuối kỳ	165,319,412,345	92,404,763,089	257,724,175,434

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ CHỨNG

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	321,499,747,544	4,603,603,674	326,103,351,218
- Mua trong kỳ	-	-	-

Số dư cuối kỳ	321,499,747,544	4,603,603,674	326,103,351,218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18,410,334,139	2,567,723,608	20,978,057,747
- Khấu hao trong kỳ	1,557,657,102	330,958,164	1,888,615,266
Số dư cuối kỳ	19,967,991,241	2,898,681,772	22,866,673,013
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	303,089,413,405	2,035,880,066	305,125,293,471
- Tại ngày cuối kỳ	301,531,756,303	1,704,921,902	303,236,678,205

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DẪN DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	6/30/2017	12/31/2016
Công trình nhà máy	4,071,309,651	4,553,723,713
Máy móc thiết bị	18,390,481,252	2,475,876,190
Website	42,000,000	-
Khác	909,293,521	1,545,844,000
TỔNG CỘNG	23,413,084,424	8,575,443,903

0

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	6/30/2017	12/31/2016
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	12,467,887,243	11,763,397,020
TỔNG CỘNG	12,467,887,243	11,763,397,020
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	28,892,415,499	30,659,624,187
TỔNG CỘNG	28,892,415,499	30,659,624,187

13. QUỸ TIỀN TRƯƠNG

	6/30/2017	12/31/2016
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	42,951,196,382	36,358,145,391
Phân bổ trong kỳ	3,296,525,496	6,593,050,992
Số dư cuối kỳ	46,247,721,878	42,951,196,383
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	22,979,313,528	29,572,364,519
Số dư cuối kỳ	19,682,788,032	22,979,313,527

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	979,737,323,387	979,737,323,387	1,120,484,140,514	1,049,228,371,382	908,481,554,255	908,481,554,255
Vay dài hạn đến hạn trả	38,890,666,666	38,890,666,666	36,220,666,666	17,330,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	59,614,697,759	59,614,697,759	28,689,929,362	41,323,366,752	72,248,135,149	72,248,135,149
	1,078,242,687,812	1,078,242,687,812	1,185,394,736,542	1,107,881,738,134	1,000,729,689,404	1,000,729,689,404

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	6/30/2017	12/31/2016
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-6.2%	604,387,613,629	559,255,708,791
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	99,060,173,384	81,597,195,211
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	155,003,648,734	148,408,715,403
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	-
Ngân hàng china construction bank	VND	6.5%	94,709,154,540	95,926,503,750
Ngân hàng china construction bank	USD	2.8%	-	4,991,010,000
Ngân hàng Tiên Phong	USD	2.35% - 2.5%	26,576,733,100	18,302,421,100
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.9%	-	-
TỔNG CỘNG			979,737,323,387	908,481,554,255

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	343,343,465,465	343,343,465,465	45,923,733,334	52,529,333,334	349,949,065,465	349,949,065,465
Nợ thuê tài chính (**)	141,404,432,611	141,404,432,611	31,490,379,179	74,542,894,578	184,456,948,010	184,456,948,010
	484,747,898,076	484,747,898,076	77,414,112,513	127,072,227,912	534,406,013,475	534,406,013,475
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	98,505,364,425				92,248,135,149	
Hoàn trả sau 12 tháng	386,242,533,651				442,157,878,326	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	6/30/2017	12/31/2016
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	30,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2024	113,343,465,465	129,949,065,465
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9,5%	2019	200,000,000,000	200,000,000,000
TỔNG CỘNG				343,343,465,465	349,949,065,465

(**) Nợ thuế tài chính

	6/30/2017			6/30/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	69,606,846,200	9,992,148,444	59,614,697,756	56,818,548,662	5,586,470,699	51,232,077,963
Từ hai đến năm năm	91,368,179,314	9,578,444,459	81,789,734,855	44,389,257,438	3,773,990,790	40,615,717,048
TỔNG CỘNG	160,975,025,514	19,570,592,903	141,404,432,611	101,207,806,100	9,360,461,489	91,847,795,011

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI KHÁC

	6/30/2017	12/31/2016
Unilever Asia Private Limited	8,805,423,639	7,367,523,852
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	18,028,136,280	25,988,064,795
ACI CHEMICALS ASIA INC	-	4,057,075,800
Các khoản phải trả khách hàng khác	166,440,634,184	151,420,730,938
TỔNG CỘNG	193,274,194,103	188,833,395,385

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ NƯỚC

	6/30/2017	12/31/2016
Thuế VAT	520,337,338	1,136,151,804
Thuế CIT	7,092,685,819	3,867,695,365
Thuế PIT	747,582,510	1,234,418,856
Thuế khác & nhà thầu	9,233,934	466,089
TOTAL	8,369,839,601	6,238,732,114

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	6/30/2017	12/31/2016
Chi phí lãi vay phải trả	4,580,597,312	4,748,880,859
Lương và thưởng	-	980,638,000
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	2,319,371,390	21,918,109,690
TOTAL	6,899,968,702	27,647,628,549

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	6/30/2017	12/31/2016
Ký quỹ của khách hàng	1,872,692,829	2,842,132,107
Cổ tức phải trả	800,000,000	800,000,000
Các khoản phải trả khác	15,354,280,382	8,363,699,950
TOTAL	18,026,973,211	12,005,832,057

10. VỐN CỐ PHẦN

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát
Năm 2016								
Số dư tại ngày 01.01.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	170,663,978,335 (17,551,356,210) (48,245,922,000)	1,742,933,319 289,251,312 (1,160,000,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ								
Chia cổ tức								
Thanh lý một công ty con								
Số dư tại ngày 31.12.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	104,866,700,125	872,184,631
Năm 2017								
Số dư tại ngày 01.01.2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	104,866,700,125 (32,913,263,338)	872,184,631 411,785,421
Lợi nhuận thuần trong kỳ							(11,396,037,931)	9,438,037,930
Điều chỉnh khác								
Số dư tại ngày 30.06.2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	60,557,398,857	10,722,007,982
	-	-	-	-	-	-	-	-

10. VỐN CỐ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	6/30/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(88,088,780,000)	(4,004,078)	(88,088,780,000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	434,411,220,000	48,245,922	434,411,220,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	15,822,496	32.80%
Bà Bùi Bích Hồng	9,746,823	20.20%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9,538,463	19.77%
Ông La Bùi Hoàng		
Nghĩa	6,233,932	12.92%
Cổ đông khác	6,904,208	14.31%
	48,245,922	100%

11. CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cố phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

23. QUỸ KHÁC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

24. DOANH THU

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	Y kế đến quý II. 2017	Kế đến quý II. 2016
Tổng doanh thu	516,835,481,954	430,586,798,192	902,105,844,000	863,104,229,312
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	12,378,714,675	6,073,266,539	18,391,639,998	17,498,351,832
Doanh thu thuần	504,456,767,279	424,513,531,653	883,714,204,002	845,605,877,480

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	Y kế đến quý II. 2017	Kế đến quý II. 2016
Lãi tiền gửi và cho vay	3,010,933,983	5,141,785,603	5,820,552,647	6,272,155,611
Lãi chênh lệch tỷ giá	611,214,844	524,395,843	1,150,920,475	940,986,694
TỔNG CỘNG	3,622,148,827	5,666,181,446	6,971,473,122	7,213,142,305

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	Y kế đến quý II. 2017	Kế đến quý II. 2016
Chi phí lãi vay	24,550,922,125	16,271,897,759	41,074,670,794	30,131,330,960
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	318,975,624	366,776,973	790,841,903	534,598,286
Chi phí tài chính khác	-	-	6,891,559,381	-
TỔNG CỘNG	24,869,897,749	16,638,674,732	48,757,072,078	30,665,929,246

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	Y kế đến quý II. 2017	Kế đến quý II. 2016
Thu nhập khác	1,743,439,331	354,208,426	7,123,457,518	896,525,821
TỔNG CỘNG	1,743,439,331	354,208,426	7,123,457,518	896,525,821

CHI PHÍ KHÁC

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	γ kể đến quý II. 2017	kể đến quý II. 2016
Chi phí khác	2,062,200,463	6,430,858,034	5,959,897,858	6,562,105,763
TONG CỘNG	2,062,200,463	6,430,858,034	5,959,897,858	6,562,105,763

CHI PHÍ BÀI MĂNG

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	γ kể đến quý II. 2017	kể đến quý II. 2016
Lương & thưởng	23,288,761,197	21,391,029,442	49,512,785,227	48,227,843,790
Chi phí khấu hao	178,523,106	109,084,036	359,234,978	326,240,638
Chi phí vật liệu, đóng gói	2,721,811,825	607,308,485	3,510,464,830	1,898,856,284
Hoa hồng & Vận chuyển	21,819,993,103	23,712,213,067	37,502,927,496	48,211,820,939
Chi phí quảng cáo	399,533,278	8,115,641,484	1,225,173,278	21,488,131,774
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	78,268,349	363,439,387	83,494,108	480,731,225
Chi phí trưng bày, bảo hành	438,870,100	978,896,474	925,845,353	8,291,877,946
Chi phí bán hàng khác	21,728,781,780	30,461,339,753	50,021,420,400	56,868,768,703
TONG CỘNG	70,654,542,738	85,738,952,128	143,141,345,670	185,794,271,299

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	γ kể đến quý II. 2017	kể đến quý II. 2016
Lương & thưởng	11,825,481,501	16,431,465,445	25,887,866,410	29,475,939,023
Đồ dùng văn phòng	210,003,069	4,121,922	417,017,698	245,834,350
Chi phí khấu hao	1,220,112,690	4,320,913,121	2,511,469,558	5,337,139,243
Phí, lệ phí	121,641,341	88,857,060	313,205,234	125,498,988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,207,254,984	5,976,391,248	10,276,406,628	9,855,938,024
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,813,123,127	1,284,402,136	6,853,513,161	5,474,374,304
TONG CỘNG	21,397,616,712	28,106,150,932	46,259,478,689	50,514,723,932

CHI PHÍ THUẾ

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	γ kể đến quý II. 2017	kể đến quý II. 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,069,591,786	3,791,541,935	7,164,914,822	9,512,401,406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	807,354,637	(17,543,160)	807,354,637	(17,543,160)
TONG CỘNG	4,876,946,423	3,773,998,775	7,972,269,459	9,494,858,246

	Quý II. 2017	Quý II. 2016	Y kế đến quý II. 2017	Y kế đến quý II. 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	309,335,282,223	179,449,661,088	577,013,923,221	399,948,602,491
- Chi phí nhân công;	56,319,430,436	50,186,841,798	118,815,706,311	109,852,691,897
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	28,788,946,687	33,296,340,370	65,474,079,691	65,047,735,266
- Chi phí khác	108,830,571,322	93,202,517,201	195,938,763,820	199,750,766,959
TỔNG CỘNG	503,274,230,668	356,135,360,457	957,242,473,043	774,599,796,613

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đã Thị Hoàng Nhi



TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám Đốc
 NGUYỄN THỊ KIM CHI

